

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾT TOÁN TỪ 01/01/2009 ĐẾN 30/06/2009
Đã được kiểm soát xét

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tây Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tây Sơn là Công ty cổ phần chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 21.03.000081 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2007 và giấy chuyển nhượng đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 18/11/2008, thì Công ty Cổ phần Gốm Từ Sơn Viglacera đổi tên thành Công ty Cổ phần Viglacera Tây Sơn với lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hàng tiêu dùng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.904.550.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

- Nhà máy Từ Sơn Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.
- Nhà máy Hối Động Phụng Công Thành - TP Hải Phòng - Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và thời ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn C	Chủ tịch
Ông: Phùng Văn C	Ủy viên
Ông: Trần Văn Nghĩa	Ủy viên
Ông: Đặng Văn Phụng	Ủy viên
Bà: Vũ Thị Nhung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và thời ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn C	Giám đốc
Ông: Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban Kiểm soát
Bà: Vũ Nam Giang	Thành viên
Ông: Nguyễn Xuân Đ	Thành viên

KẾ M TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Xác định các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tối đa có thể để đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2009

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN C

Số : .../2009/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
của Công ty Cổ phần Viglacera Tiles**

Kính gửi : - Hội đồng Quản trị
- Ban giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiles

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiles được lập ngày 20 tháng 7 năm 2009, bao gồm Bảng cân đối kế toán từ ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo về mặt rủi ro rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

**NGUYỄN QUANG DŨNG
Chức vụ KTV số : 0285 /KTV**

**ĐOÀN THỊ THÚY
Chức vụ KTV số : 937/KTV**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.423.323.769	24.054.607.261
110	I. Tiền và các khoản phải thu ngắn hạn		509.767.047	888.507.417
111	1. Tiền	3	509.767.047	888.507.417
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.399.328.114	170.535.870
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.399.328.114	170.535.870
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.544.403.163	7.096.843.204
131	1. Phải thu khách hàng		3.752.386.406	3.885.314.752
132	2. Trả trước cho người bán		1.758.716.941	1.489.201.887
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.406.454.787	2.095.481.536
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(373.154.971)	(373.154.971)
140	IV. Hàng tồn kho	6	14.480.803.906	15.776.747.446
141	1. Hàng tồn kho		14.480.803.906	15.776.747.446
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		489.021.539	121.973.324
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		80.699.300	
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	157.748.050	9.549
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		250.574.189	121.963.775
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.005.329.063	19.491.467.177
220	II. Tài sản cố định		13.173.485.182	13.152.473.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	9.779.705.248	11.253.095.791
222	- Nguyên giá		49.518.507.194	49.518.507.194
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.738.801.946)	(38.265.411.403)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	575.926.632	590.329.896
228	- Nguyên giá		697.789.514	697.789.514
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.862.882)	(107.459.618)
230	4. Chi phí xây dựng dở dang	10	2.817.853.302	1.309.048.009
240	III. Bê-tông sẵn đầu tư	11	191.766.121	201.858.121
241	- Nguyên giá		269.525.085	269.525.085
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(77.758.964)	(67.666.964)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	4.622.477.760	4.803.135.360
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.622.477.760	4.803.135.360
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.017.600.000	1.334.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.017.600.000	1.334.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.428.652.832	43.546.074.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính ngày 30 tháng 06 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
300 A. NỢ PHẢI TRẢ			21.869.788.996	14.561.774.933
310 I. Nợ ngắn hạn			20.953.917.727	13.726.864.368
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14		5.747.383.735	1.878.652.447
312 2. Phải trả ngắn hạn			2.447.941.285	2.703.510.442
313 3. Ngắn hạn mua trả tiền trước			122.619.838	47.350.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15		1.446.744.403	1.535.420.256
315 5. Phải trả ngắn hạn lao động			4.538.620.543	2.501.634.767
316 6. Chi phí phải trả	16		1.502.655.900	728.890.748
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17		5.147.952.023	4.331.405.708
330 II. Nợ dài hạn			915.871.269	834.910.565
334 4. Vay và nợ dài hạn			489.467.285	489.467.285
336 6. Dự phòng trả công nợ vi phạm			426.403.984	345.443.280
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU			28.558.863.836	28.984.299.505
410 I. Vốn chủ sở hữu	18		27.474.352.314	28.171.368.147
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			12.904.550.000	12.904.550.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			935.000.000	120.000.000
414 4. Công tích lũy quĩ (*)			(1.362.697.400)	(1.362.697.400)
417 7. Quĩ đầu tư phát triển			5.109.920.747	4.201.345.700
418 8. Quĩ dự phòng tài chính			783.160.000	910.952.300
420 10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối			9.104.418.967	11.397.217.547
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			1.084.511.522	812.931.358
431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1.084.511.522	812.931.358
440 TÀI NGUYÊN NGUỒN VỐN			50.428.652.832	43.546.074.438

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.283.178.039	31.313.456.980
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	38.283.178.039	31.313.456.980
11	4. Giá vốn hàng bán	20	23.445.180.901	16.471.236.481
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.837.997.138	14.842.220.499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	461.841.251	165.097.791
22	7. Chi phí tài chính	22	166.318.210	1.291.311.249
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		166.211.210	433.566.593
24	8. Chi phí bán hàng		1.553.153.394	3.157.121.203
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.296.577.949	5.051.656.804
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.283.788.836	5.507.229.034
31	11. Thu nhập khác		26.318.555	510.391.232
32	12. Chi phí khác			73.788.636
40	13. Lợi nhuận khác		26.318.555	436.602.596
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.310.107.391	5.943.831.630
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.288.138.424	832.136.428
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.021.968.967	5.111.695.202
70	18. Lãi ròng trên chi phí		7.265	4.633

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ
Theo phương pháp gián tiếp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Năm 2009	Năm 2008
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.310.107.391	5.943.831.630
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.497.885.807	2.238.700.000
03	- Các khoản dự phòng		2.460.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(421.472.602)	43.583.186
06	- Chi phí lãi vay	166.211.210	1.291.311.249
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ đi thay đổi vốn lưu động	11.552.731.806	11.977.426.065
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(8.777.633.518)	(2.230.403.306)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(64.918.968)	(514.458.300)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.754.450.104	937.510.944
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	235.700.700	334.000.000
13	- Tiền lãi vay đã trả	(466.211.210)	(433.566.249)
14	- Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.137.176.037)	(471.915.043)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(32.250.236)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.064.692.641	9.598.594.111
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.402.462.508)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		480.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ có lãi suất khác	(1.025.000.000)	(4.158.600.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ có lãi suất khác	1.195.000.000	4.158.600.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.100.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, dividend và lợi nhuận chia	421.472.602	165.097.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(810.989.906)	(3.454.902.209)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.032.670.739	5.554.602.035
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.163.939.451)	(11.316.299.775)
36	6. Các tài sản, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.501.174.393)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.632.443.105)	(5.761.697.740)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(378.740.370)	381.994.162
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	888.507.417	888.544.357
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	509.767.047	1.270.538.519

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập báo cáo

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009***1. ĐỐI CƯỢNG MÔ TẢ NGUYÊN CỐA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tây Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Giám Xây dựng Tây Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 21.03.000081 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 18/11/2008, thì Công ty Cổ phần Giám Tây Sơn Viglacera đổi tên thành Công ty Cổ phần Viglacera Tây Sơn với vốn điều lệ của Công ty là: 12.904.550.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đình Bảng - Tây Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

- Nhà máy Tây Sơn Đình Bảng – Tây Sơn - Bắc Ninh.
- Nhà máy Hối Dĩnh Phòng Công Thợ Dĩnh - TP Hải Dương – Hải Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng và một số ngành nghề khác.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hàng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tính tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tính tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chức năng và chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản và các khoản nợ tài sản

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Số phân bổ đang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (bình quân tháng)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Độ phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao Tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25	Năm
- Máy móc, thiết bị	3-10	Năm
- Phương tiện vận tải	6-7	Năm
- Thiết bị văn phòng	3-10	Năm
- Tài sản cố định vô hình	5-12	Năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh được kiểm soát và Tài sản được kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản được kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chi ngân khoản tài trợ để mua báo cáo, như:

- Có thể hiện thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tạm ngừng đầu tư";
- Có thể hiện thu hồi và vốn được 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thể hiện thu hồi và vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Định phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán và giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi phí khấu hao của phần tử khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Lãi thế chấp ngân hàng phát sinh trong quá trình chuyển đổi
- Giá trị công cụ đang chờ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tiêu hao chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây bất lợi cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí từng kỳ và ghi phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa vốn/ hoặc nội hàm giá trị thực phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lỗi nhuần sau thu nhập phân phối là số lỗi nhuần từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội đồng thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội đồng sai sót trong ý của các năm trước.

Theo Nghị quyết số 190/2009/NQ-ĐHCHĐ của Công ty Cổ phần Viglacera Tây Sơn ngày 27/4/2009, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2008 và đã thực hiện phân phối lợi nhuận trong quý II năm 2009.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản liện quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ vào doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu**Thuế hiện hành**

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước đó xác định bằng số tiền đã kê khai phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Viglacera Tân Sơn bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội từ tháng 9 năm 2006, do đó Công ty sẽ được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty: giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ khi có chứng khoán được niêm yết, giao dịch liên tục tại các thị trường chứng khoán.

Do năm 2008 Công ty Cổ phần Viglacera kết thúc hoạt động ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 26 Nghị định 164/2002/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp nên năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện hoạt động ưu đãi thuế đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3 . TÀI SẢN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	141.039.038	9.783.988
Tiền gửi ngân hàng	368.728.009	878.723.429
	509.767.047	888.507.417

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẪN HÀNG

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	9.399.328.114	170.535.870
	9.399.328.114	170.535.870

5 . CÁC KHOẢN PHÍ THU NGẪN HÀNG KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phí thu khác	1.406.454.787	2.095.481.536
- Phí thu CBCNV (tiền BHXH)	2.648.820	32.056.984
- Phí thu kinh phí đào tạo tay nghề công nhân		445.000
- Phí thu tiền thuê đất của CBCNV		10.216.700
- Phí thu tiền công tác phí của TCT chi trả quy định	-	681.199.093
- Phí thu tiền nhà chung cư của CBCNV	309.609.114	319.729.114
- Phí thu tiền bán ghế cho CBCNV	787.263.350	796.489.850
- Phí thu khác	306.933.503	255.344.795
	1.406.454.787	2.095.481.536

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.022.986.064	6.111.119.030
Công cụ, dụng cụ	100.789.844	66.900.437
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	565.789.845	368.816.741
Thành phẩm	4.781.856.083	9.229.911.238
Hàng hóa	9.382.070	-
	14.480.803.906	15.776.747.446

7 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ THU NHÀ NƠI C

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thu nhà đất, tiền thuê đất	157.748.050	-
Các loại thu khác	-	9.549
	157.748.050	9.549

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CẬP ĐÍNH HÌNH U HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phụ tùng công cụ, dụng cụ, tài sản	Thi công lắp đặt, sửa chữa, vận hành	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	21.179.961.759	26.557.627.542	1.540.048.208	240.869.685	49.518.507.194
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	21.179.961.759	26.557.627.542	1.540.048.208	240.869.685	49.518.507.194
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	14.732.721.288	22.607.037.513	687.246.796	238.405.806	38.265.411.403
Số tăng trong kỳ	664.351.508	710.718.273	98.320.762		1.473.390.543
- Khu hao trong kỳ	664.351.508	710.718.273	98.320.762		1.473.390.543
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	15.397.072.796	23.317.755.786	785.567.558	238.405.806	39.738.801.946
Giá trị còn lại					
Từ ngày đầu kỳ	6.447.240.471	3.950.590.029	852.801.412	2.463.879	11.253.095.791
Từ ngày cuối kỳ	5.782.888.963	3.239.871.756	754.480.650	2.463.879	9.779.705.248
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hình u hình đã dùng thử chấp, cầm cố vay vốn					6.109.846.492
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khu hao hết còn số đầu kỳ					9.297.195.768

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CẬP ĐÍNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu kỳ	12.880.000	684.909.514	697.789.514
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	12.880.000	684.909.514	697.789.514
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	4.722.666	102.736.952	107.459.618
Số tăng trong kỳ	2.147.000	12.256.264	14.403.264
- Khu hao trong kỳ	2.147.000	12.256.264	14.403.264
- Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	6.869.666	114.993.216	121.862.882
Giá trị còn lại			
Từ ngày đầu kỳ	8.157.334	582.172.562	590.329.896
Từ ngày cuối kỳ	6.010.334	569.916.298	575.926.632

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DANG

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng công trình dang	2.423.016.769	1.309.048.009
Trong đó:		
- Xây dựng nhà chứa than và đốt - Nhà máy Nhiệt Điện	425.100.580	395.040.507
- San lấp bãi đốt than - Nhà máy Nhiệt Điện	530.443.819	530.443.819
- Máy nghiền sàng kính - Nhà máy Nhiệt Điện	307.072.821	178.718.966
- Xây dựng nhà vệ sinh và mạng thoát nước - Nhà máy Nhiệt Điện	81.983.040	81.983.040
- Xây dựng nhà lò kéo dài	172.117.035	-
- Xây dựng di chuyển nhà CBTH	440.609.579	90.006.877
- Máy nghiền sàng kính - Nhà máy Tân Sơn	443.229.895	32.855.000
- Xây dựng công trình nhà máy - Nhà máy Tân Sơn	1.860.000	-
- Xây dựng nhà phụ trợ cho nhà máy Tân Sơn	20.600.000	-
Số dư đầu kỳ TSCĐ	394.836.533	
Trong đó:		
- Số dư đầu kỳ máy Ba Lan	66.428.414	
- Số dư đầu kỳ máy Ý	98.130.086	
- Số dư đầu kỳ máy khác	41.321.076	
- Tháo dỡ thiết bị, cấu trúc tạm, hạ tầng đi	78.435.155	
- Số dư đầu kỳ mái lò	27.641.574	
- Số dư đầu kỳ máy nhào	19.019.420	
- Số dư đầu kỳ xe nâng	29.450.000	
- Số dư đầu kỳ TSCĐ khác	34.410.608	
	2.817.853.302	1.309.048.009

11 . TĂNG, GIẢM BẢNG NGUYÊN DỮ UT

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	269.525.085	-	-	269.525.085
Quyên số đầu đốt		-	-	-
Nhà	269.525.085	-	-	269.525.085
Nhà và quyên số đầu đốt	-	-	-	-
Công suất tăng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	67.666.964	10.092.000	-	77.758.964
Quyên số đầu đốt			-	-
Nhà	67.666.964	10.092.000	-	77.758.964
Nhà và quyên số đầu đốt	-	-	-	-
Công suất tăng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	201.858.121	(10.092.000)	-	191.766.121
Quyên số đầu đốt	-	-	-	-
Nhà	201.858.121	(10.092.000)	-	191.766.121
Nhà và quyên số đầu đốt	-	-	-	-
Công suất tăng	-	-	-	-

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	4.622.477.760	4.803.135.360
- Đầu tư cổ phiếu	100.000	10.757.600
- Đầu tư trái phiếu	147.000.000	147.000.000
- Cho vay dài hạn	4.475.377.760	4.645.377.760
	4.622.477.760	4.803.135.360

13 . CHI PHÍ TRÚ TRÚ C DÀI HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí trú trú c dài hạn khác	1.017.600.000	1.334.000.000
- Lợi nhuận kinh doanh TCT phân bổ khi CPH	1.017.600.000	1.334.000.000
	1.017.600.000	1.334.000.000

14 . VAY VÀ NHẬN NHẬN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.328.383.735	992.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	419.000.000	886.652.447
	5.747.383.735	1.878.652.447

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Số KU vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phân loại nguồn tài trợ đảm bảo khoản vay
380/09/H D	BIDV Tân Sơn	10,0% /năm	6 tháng	1.400.000.000	1.400.000.000	Thấp cấp tài sản
517/09/H D	BIDV Tân Sơn	10,0% /năm	6 tháng	1.628.383.735	1.628.383.735	Thấp cấp tài sản
1100/09/ HD	BIDV Tân Sơn	10,5%/ năm	6 tháng	820.000.000	820.000.000	Thấp cấp tài sản
1291/09/ HD	BIDV Tân Sơn	10,5%/ năm	6 tháng	700.000.000	700.000.000	Thấp cấp tài sản
LD09114 00292	NH thanh toán CP Quân Đội	10,5%/ năm	3 tháng	200.000.000	200.000.000	Thấp cấp tài sản
	Nguyễn Khắc Hùng	0,8% tháng	3 tháng	100.000.000	100.000.000	Thấp cấp tài sản
	Nguyễn Thị Khanh	0,8% tháng	3 tháng	60.000.000	60.000.000	Thấp cấp tài sản
	Hoàng Thị Vân	0,8% tháng	3 tháng	200.000.000	200.000.000	Thấp cấp tài sản
	Nguyễn Thị Thùy	0,8% tháng	3 tháng	20.000.000	20.000.000	Thấp cấp tài sản

Ngô Thị Loan	0,8% tháng	3 tháng	50.000.000	50.000.000	Thế chấp từ việc bán sản phẩm
Nguyễn Thị Hằng	0,8% tháng	3 tháng	30.000.000	30.000.000	Thế chấp từ việc bán sản phẩm
Nguyễn Thị Vân	0,8% tháng	3 tháng	30.000.000	30.000.000	Thế chấp từ việc bán sản phẩm
Đào Thị Thu	0,8% tháng	3 tháng	90.000.000	90.000.000	Thế chấp từ việc bán sản phẩm
			5.328.383.735	5.328.383.735	

15 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ TRONG NĂM 2009

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Thu giá trị gia tăng	119.104.375	398.244.219
Thu thu nhập doanh nghiệp	1.288.138.424	1.137.176.037
Thu thu nhập cá nhân	39.501.604	-
	1.446.744.403	1.535.420.256

Quyết toán thu của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể dẫn đến việc giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ TRONG NĂM 2009

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí phải trả khác	1.502.655.900	728.890.748
Chi phí sửa chữa TSCĐ	510.000.000	
Chi phí vận chuyển của quy trình	982.119.718	728.890.748
Chi phí duy trì và phát triển thương hiệu	10.536.182	
	1.502.655.900	728.890.748

17 . CÁC KHOẢN PHÍ TRONG NĂM 2009, PHÍ TRONG NĂM 2008 KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thanh lý	199.911.968	-
Kinh phí công đoàn	331.696.948	353.057.910
Bồi hiểm xã hội	429.946.171	144.802.628
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.186.396.936	3.833.545.170
- Bồi hiểm thất nghiệp	101.928.358	
- Bồi lao động của CNM	369.292.431	358.447.931
- Bồi lãnh đạo hiện tại	444.459.500	291.604.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	2.375.268.897	2.675.268.897
- Đoàn phí công đoàn	163.828.315	93.889.284
- Các khoản phải trả khác	439.980.007	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	291.639.428	414.335.058
	5.147.952.023	4.331.405.708

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2009		01/01/2009	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	3.217.500.000	25%	3.217.500.000	25%
Vốn góp của các đối tác khác	9.687.050.000	75%	9.687.050.000	75%
<i>Do thanh toán nợ mua giữ</i>	9.687.050.000	75%	9.687.050.000	75%
	12.904.550.000	100%	12.904.550.000	100%

* Số liệu ng công phiếu qu 48.628

c) Các giao dịch vốn và vốn và các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.904.550.000	11.100.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.904.550.000	11.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.941.154.400	

d) Cổ phiếu

	30/06/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.290.455	1.290.455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.290.455	1.290.455
- Cổ phiếu phổ thông	1.290.455	1.290.455
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.628	48.628
- Cổ phiếu phổ thông	48.628	48.628
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.241.827	1.241.827
- Cổ phiếu phổ thông	1.241.827	1.241.827

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2009	01/01/2009
Quỹ đầu tư phát triển	5.109.920.747	4.201.345.700
Quỹ dự phòng tài chính	783.160.000	910.952.300
	5.893.080.747	5.112.298.000

f) Lãi cổ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.021.968.967	5.111.695.202
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT:	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	9.021.968.967	5.111.695.202
- Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.241.827	1.103.320
- Lãi cổ bản trên cổ phiếu	7.265	4.633

19 . DOANH THU THUẬN VÀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2009 VND	6 tháng đầu năm 2008 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.235.264.679	31.292.643.780
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	47.913.360	
	38.283.178.039	31.313.456.980

20 . GIÁ VÀ NHẬN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2009 VND	6 tháng đầu năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.397.267.541	16.450.423.281
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.913.360	20.813.200
	23.445.180.901	16.471.236.481

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2009 VND	6 tháng đầu năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.472.602	165.097.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.368.649	-
	461.841.251	165.097.791

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2009 VND	6 tháng đầu năm 2008 VND
Lãi tiền vay	166.211.210	433.566.593
Chi phí tài chính khác	107.000	857.744.656
	166.318.210	1.291.311.249

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI N HÀNH

	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.288.138.424	832.136.428
Điêu chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	1.288.138.424	832.136.428

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.411.949.214	6.309.418.813
Chi phí nhân công	11.363.400.151	10.301.741.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.497.885.807	2.572.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.159.291.398	1.274.378.712
Chi phí khác bằng tiền	2.138.529.092	3.101.524.399
	22.571.055.662	23.559.763.565

25 SỰ LIỆU SO SÁNH

Số đầu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2008 của đơn vị chưa được kiểm soát xét.

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cường

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư cổ a CSH	Vốn khác cổ a CSH	Cổ phiếu ưu qu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dñ phòng tài chính	Quỹ khác thu c vốn CSH	Lãi nhu n sau thu ch a phân ph i	Cộng
Số đầu kỳ trước	11.100.000.000	-	-	1.824.460.000	663.160.000	-	2.789.018.218	16.376.638.218
- Tăng vốn trong kỳ trước	1.804.550.000	-	-	-	-	-	-	1.804.550.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	16.312.065.147	16.312.065.147
- Tăng khác	-	120.000.000	-	2.376.885.700	247.792.300	-	-	2.744.678.000
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	3.457.865.818	3.457.865.818
- L trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1.362.697.400	-	-	-	4.246.000.000	5.608.697.400
Số đầu cuối kỳ trước	12.904.550.000	120.000.000	(1.362.697.400)	4.201.345.700	910.952.300	-	11.397.217.547	28.171.368.147
- Tăng vốn trong kỳ này	-	815.000.000	-	908.575.047	-	474.000.000	-	2.197.575.047
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	9.021.968.967	9.021.968.967
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	127.792.300	127.792.300
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	474.000.000	-	474.000.000
- L trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	127.792.300	-	11.442.559.847	11.570.352.147
Số đầu cuối kỳ này	12.904.550.000	935.000.000	(1.362.697.400)	5.109.920.747	783.160.000	-	9.104.418.967	27.474.352.314